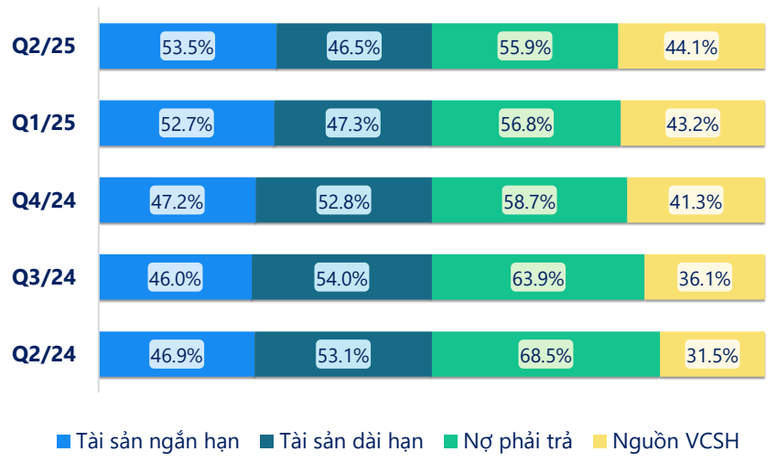
FireAnt

# Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (HNX: KSV)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 164,200 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 296,794 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 34,325 |
| SL cổ phiếu LH | 200,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 28,395 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 32,840 |
| P/E | 21.6 |
| EPS | 7,595 |

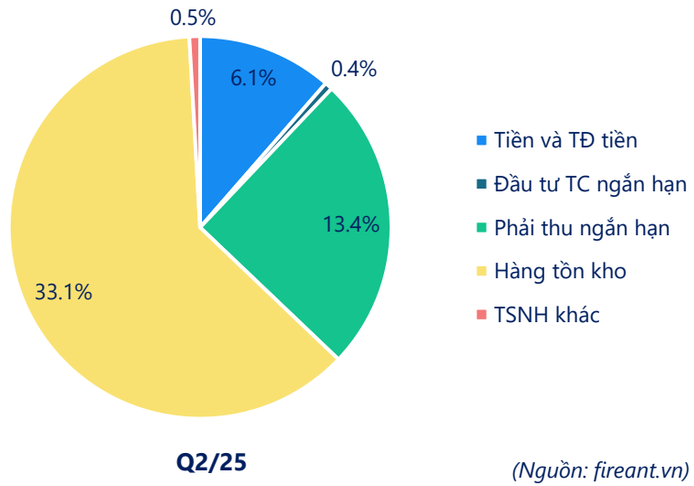
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| KSV | 62.1% | 0.4% | -11.8% | 39.8% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



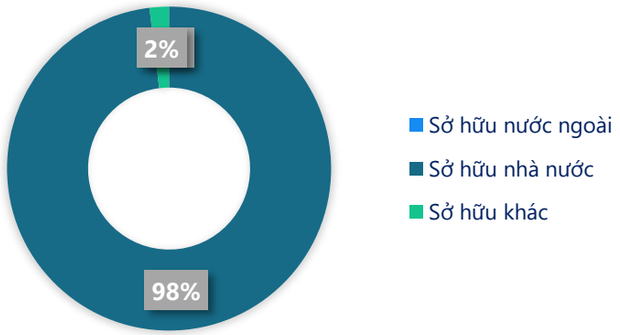

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



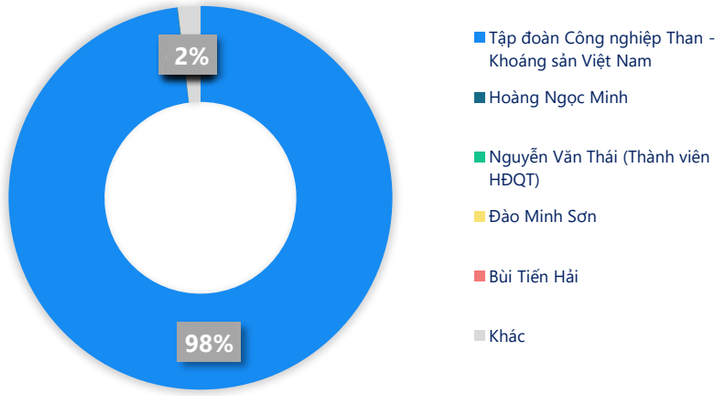

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



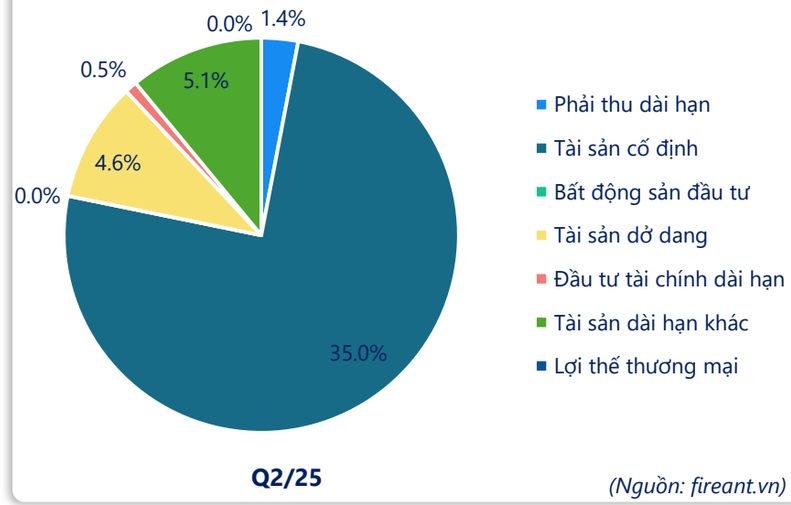

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

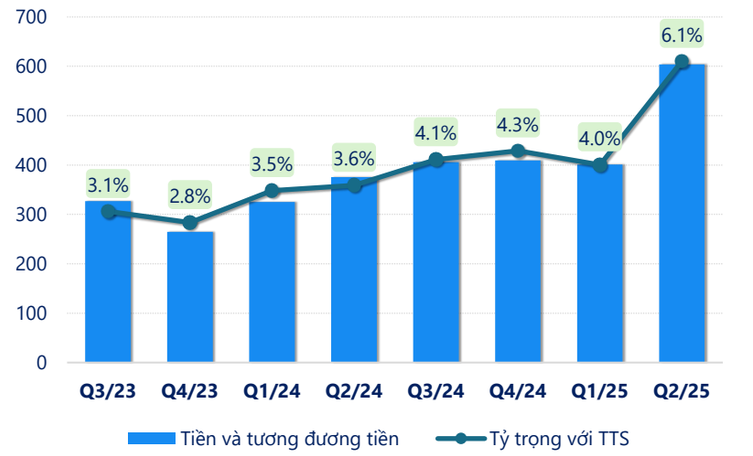



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

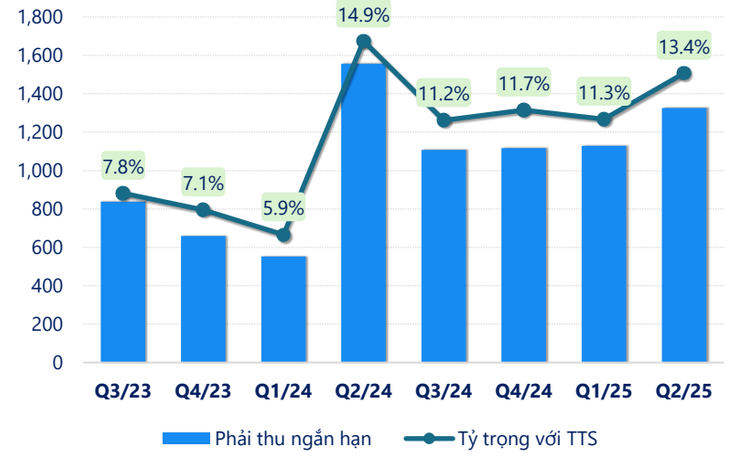
# Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (HNX: KSV)

## Tiền và tương đương tiền



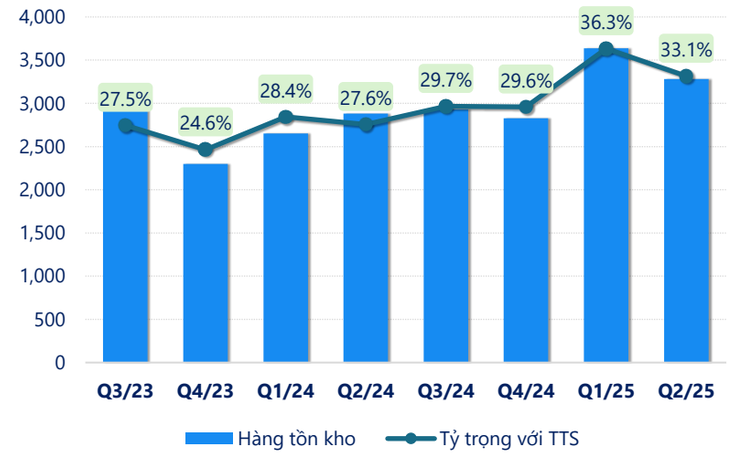

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



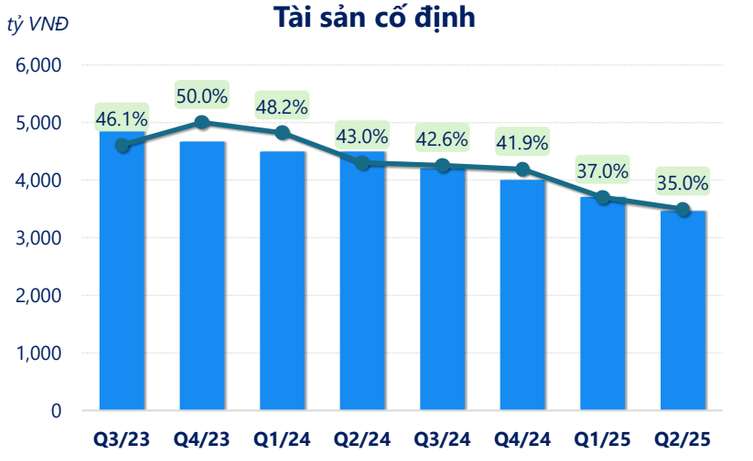

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



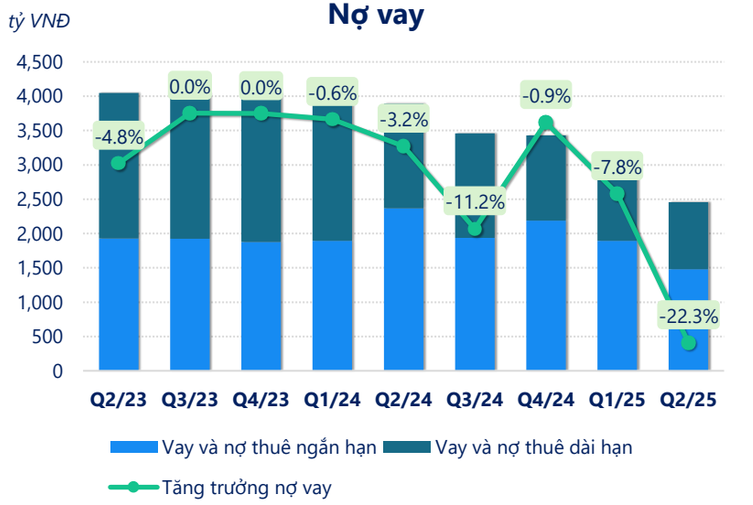

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



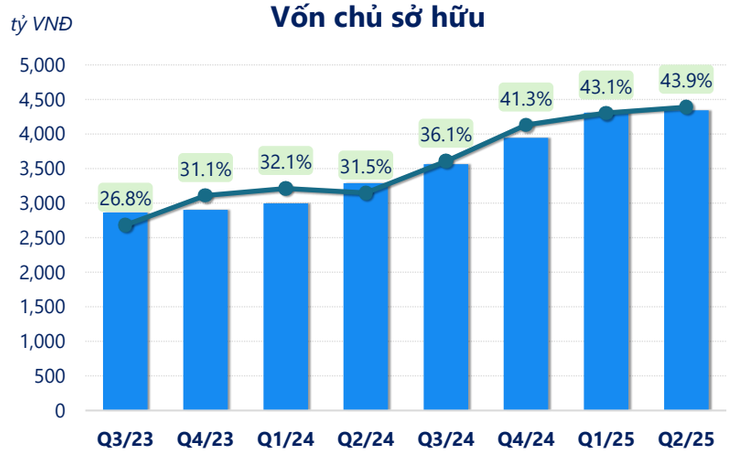

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



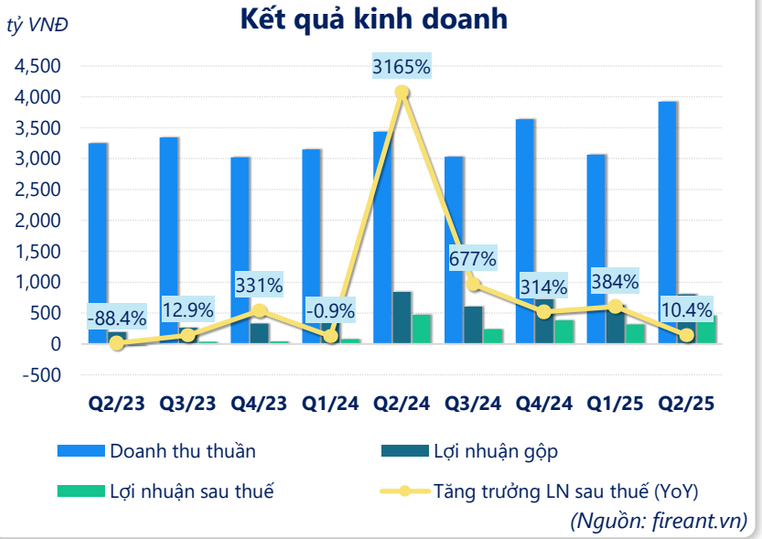

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

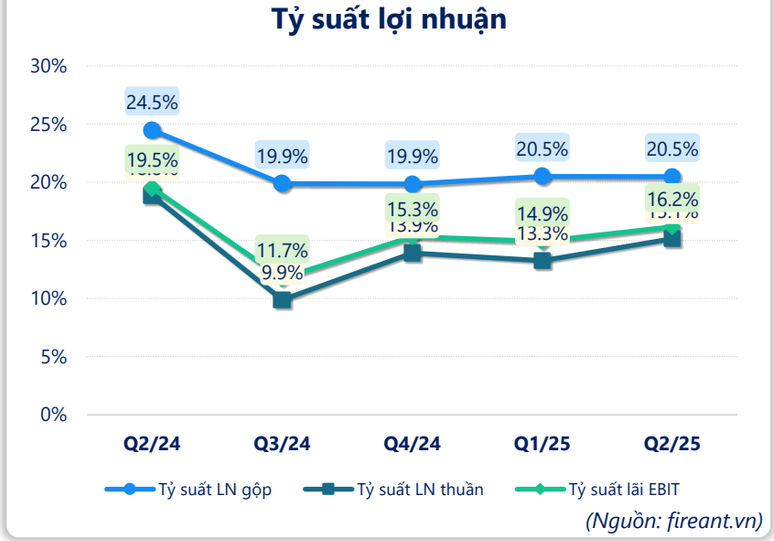
# Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (HNX: KSV)

## Kết quả kinh doanh



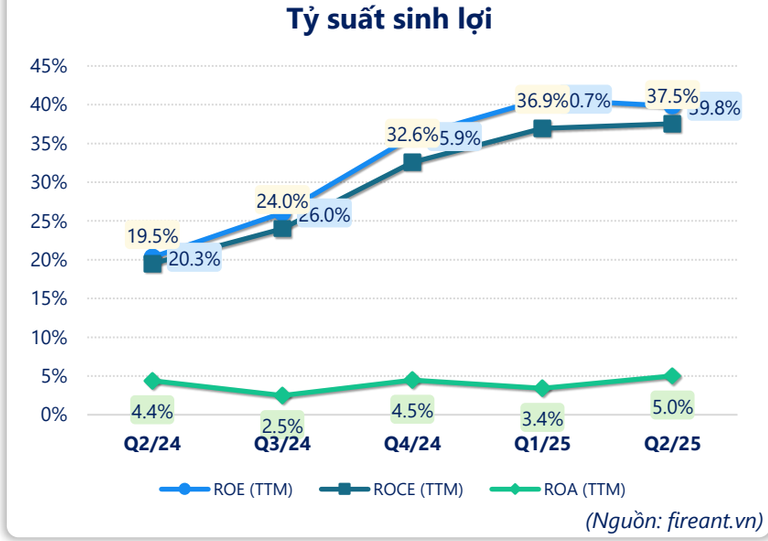

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



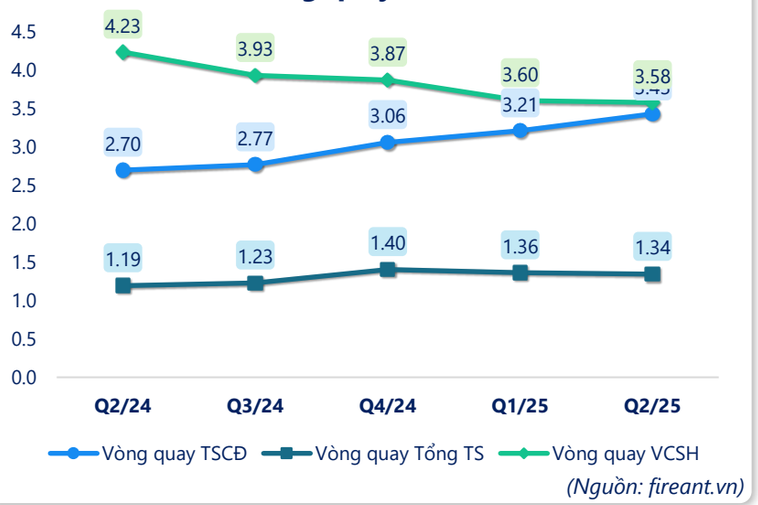

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



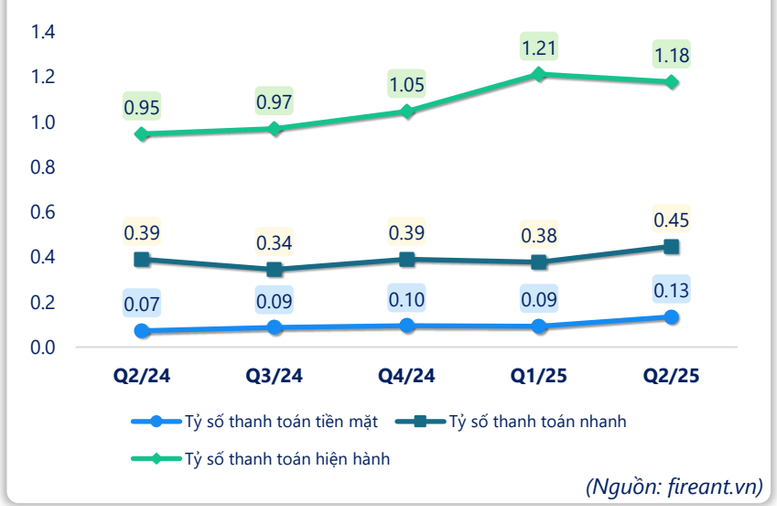

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



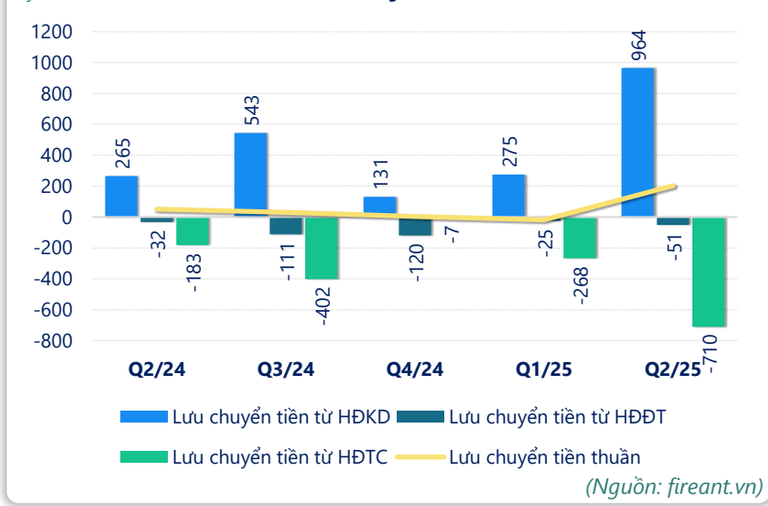

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (HNX: KSV)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **9,896** | **9,614** | **2.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 5,292 | 4,570 | 15.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 604 | 419 | 44.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 35.0 | 47.1 | -25.7% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,326 | 1,124 | 18.0% |
| Hàng tồn kho | 3,280 | 2,868 | 14.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 47.6 | 112 | -57.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **4,604** | **5,044** | **-8.7%** |
| Phải thu dài hạn | 138 | 120 | 14.7% |
| Tài sản cố định | 3,462 | 4,001 | -13.5% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 451 | 332 | 35.8% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 46.2 | 46.2 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **506** | **544** | **-7.1%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 5,535 | 5,603 | -1.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **4,496** | **4,303** | **4.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,480 | 2,186 | -32.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 934 | 1,096 | -14.8% |
| **Nợ dài hạn** | 1,039 | 1,300 | -20.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 977 | 1,244 | -21.4% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **4,361** | **4,011** | **8.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **4,343** | **3,992** | **8.8%** |
| Vốn điều lệ | 2,000 | 2,000 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **18.1** | **18.8** | **-4.1%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 3,433 | 3,031 | 3,636 | 3,062 | 3,922 |
| Giá vốn hàng bán | 2,593 | 2,429 | 2,914 | 2,434 | 3,119 |
| **Lợi nhuận gộp** | 840 | 602 | 722 | 628 | 803 |
| Doanh thu HĐTC | 0.68 | 5.12 | 1.21 | 1.16 | 9.34 |
| Chi phí TC | 49.4 | 51.6 | 64.5 | 51.7 | 53.4 |
| **Chi phí lãi vay** | 65.3 | 57.9 | 56.8 | 51.6 | 47.5 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 22.3 | 32.9 | 37.6 | 29.8 | 37.3 |
| Chi phí QLDN | 122 | 223 | 115 | 142 | 128 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 647 | 300 | 506 | 406 | 594 |
| Lợi nhuận khác | -42.6 | -1.50 | -5.71 | -0.56 | -7.32 |
| **LN trước thuế** | 604 | 298 | 500 | 405 | 587 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 472 | 239 | 383 | 314 | 459 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 479 | 256 | 422 | 331 | 511 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 265 | 543 | 131 | 275 | 964 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -31.8 | -111 | -120 | -25.4 | -50.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -183 | -402 | -6.84 | -268 | -710 |
| Tiền đầu kỳ | 325 | 375 | 406 | 419 | 401 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **50.4** | **30.5** | **3.67** | **-18.3** | **203** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 375 | 406 | 410 | 401 | 604 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic